TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-ST
Ngày: 17-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và bà Trần Thị Nhi.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Quản Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu dân cư P, phường A1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trương Thị Ngọc A, sinh năm 2002; địa chỉ: Khu dân cư K, phường A1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

+ Cháu Trương Ngô Chí H1, sinh ngày 03/02/2010; người đại diện của cháu H1: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972 (là bố của cháu H1); địa chỉ: Khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; (vắng mặt)

+ Cháu Trương Tấn S, sinh ngày 11/9/2012; người đại diện của cháu S: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972 (là bố của cháu S); địa chỉ: Khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Quản Thị L trình bày: Bà và bà Ngô Thị L1, sinh năm 1976 có quen biết nhau thông qua con gái của bà. Ngày 22/01/2021, con gái bà là Lê Thị N dẫn bà Ngô Thị L1 đến nhà bà hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) mục đích để kinh doanh bất động sản, do tin tưởng nên bà đã cho bà L1 vay số tiền này, bà L1 đã nhận đủ số tiền này và tự tay viết giấy biên nhận vay tiền ngày 22/01/2021, ký ghi họ tên rồi đưa cho bà giữ, khi đó hai bên có thỏa thuận tính lãi là 02%/tháng và trả lãi hàng tháng nhưng không viết vào giấy biên nhận, hẹn cho vay trong vòng 03 tháng, hết 03 tháng bà lại cho vay tiếp nhưng không viết lại giấy biên nhận vay tiền. Đến 16/02/2023, bà L1 lại đến vay bà thêm 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) mục đích để đảo sổ vay ngân hàng, bà lại cho bà L1 vay số tiền này, bà L1 đã tự tay viết giấy vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) vào ngày 16/02/2023 và ký ghi họ tên đưa cho bà giữ, bà L1 hẹn bà 01 tháng thì trả, lãi suất vẫn tính là 02%/tháng; tổng số tiền bà L1 vay của bà đến ngày 16/02/2023 là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Tuy nhiên, đến ngày 13/3/2023, bà L1 đã chết nên toàn bộ số nợ 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) bà L1 chưa trả.

Bà xác định bà L1 không còn bố mẹ đẻ hay bố mẹ nuôi, hiện bà L1 có chồng là ông Trương Văn H và 03 con là Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H1 sinh năm 2010 và Trương Tấn S sinh năm 2012 nên bà khởi kiện yêu cầu ông H và các con của bà L1 với ông H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền bà L1 đã vay và bà không yêu cầu tính lãi.

Về chi phí tố tụng: Bà tự nguyện chịu cả chi phí tố tụng.

Bị đơn ông Trương Văn H xác định: Ông không quen biết bà Quản Thị L, vợ của ông là bà Ngô Thị L1, sinh năm 1976 đã chết vào ngày 13/3/2023; ông được Tòa án thông báo cho biết bà Quản Thị L khởi kiện ông và các con của ông với bà L1 phải trả cho bà L số tiền bà L1 còn nợ là 800.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Bà Ngô Thị L1 có bố là ông Ngô Đức L2 là liệt sỹ hy sinh năm 1980; mẹ của bà L1 là bà Chu Thị L3 đã chết năm 2017; bà L1 không có anh chị em ruột; ông và bà L1 có ba con là Trương Thị Ngọc A, sinh năm 2002; Trương Ngô Chí H1, sinh năm 2010 và Trương Tấn S, sinh năm 2012. Ngoài ra, bà L1 không còn có con riêng, con nuôi nào khác. Ông đã được Tòa án cho xem Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 22/01/2021, ông thấy về chữ viết do là bản phô tô nên ông không xác định được chữ viết có phải của vợ ông bà Ngô Thị L1 hay không, còn chữ ký và chữ viết Ngô Thị L1 dưới chữ ký đúng là chữ ký, chữ viết của vợ ông bà L1. Bản phô tô giấy đề ngày 16/02/2023 ghi "cháu L1 vay bà L 300.000.000 (ba trăm triệu đồng chẵn)" có phần ký, ghi họ tên "Ngô Thị L1", do bản phô tô mờ nên ông không xác định được có đúng chữ viết, chữ ký của vợ ông bà Ngô Thị L1 hay không. Nay, bà Quản Thị L khởi kiện yêu cầu ông và các con của ông phải trả số tiền bà L1 vợ ông còn nợ là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Ông xác định từ ngày bà Ngô Thị L1 chết ngày 13/3/2023 đến nay, gia đình ông không có nguồn thu gì và có khoảng hơn 20 người đến đòi tiền vợ ông. Ông không biết vợ ông vay tiền của bà L, vợ ông sử dụng số tiền vay

của bà L như thế nào ông cũng không biết, các chi phí sinh hoạt trong gia đình ông chủ yếu lấy từ hoạt động của phòng khám đa khoa Bảo An của gia đình ông, ông xác định tiền vay là nợ riêng của bà L1, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị Ngọc A: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, tống đạt các văn bản tố tụng khác và triệu tập chị đến làm việc nhưng chị đều vắng mặt không có lý do.

Kết luận giám định số: 1388/KL-KTHS ngày 27/5/2024, Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L1 tại mục "Người nhận tiền", "Vay" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra.

Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân (UBND) các phường: A1, S1, Phú Thứ và xã Hoành Sơn, thị xã Kinh Môn xác định: Bà Ngô Thị L1, sinh năm 1976 chết tại phường S1, thị xã Kinh Môn vào ngày 13/3/2023 và có đăng ký khai tử tại UBND phường A1, thị xã Kinh Môn. Bà L1 là con của ông Ngô Đức L2 sinh năm 1944 (liệt sỹ, chết năm 1980) và bà Chu Thị L3 sinh năm 1947 (chết ngày 14/12/2017), có chồng là ông Trương Văn H sinh năm 1972 và có 04 con là Trương Thị Ngọc H2 sinh năm 2000 (chết ngày 05/4/2023, chưa có chồng con), Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H1 sinh ngày 03/02/2010 và Trương Tấn S sinh ngày 11/9/2012. Ngoài ra, bà L1 không có con đẻ, con nuôi hay bố mẹ nuôi nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết, xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 161, 274, 278, 280, 351, 357, 385, 398; 463, 464, 466, 609; 611; 612; 613; 614; 615; 649; 650; 651; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quản Thị L, buộc ông Trương Văn H và các con của ông H: Chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của bà Ngô Thị L1 phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi giá trị di sản thừa kế bà L1 để lại trả cho bà Quản Thị L số tiền bà L1 đã vay là 800.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Ông Trương Văn H và các con của ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Quản Thị L khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Trương Văn H, địa chỉ tại khu dân cư T, phường S1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 22/01/2021 và Giấy vay đề ngày 16/02/2023 đều có chữ ký, chữ viết của bà Ngô Thị L1 xác định ngày 22/01/2021, bà Ngô Thị L1 vay của bà Quản Thị L số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 03 tháng; ngày 16/02/2023, bà Ngô Thị L1 vay của bà Quản Thị L số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng; tổng số tiền bà L1 vay của bà L đến ngày 16/02/2023 là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết, Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L1 tại mục "Người nhận tiền", "Vay" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Thị L1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà L1 và bà L có sự thỏa thuận về việc vay tiền, hợp đồng được lập bằng văn bản, là hợp đồng vay có kỳ hạn nhưng không có thỏa thuận về lãi suất là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng cho vay tiền, ngày 22/01/2021, bà Ngô Thị L1 đã nhận của bà Quản Thị L số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); ngày 16/02/2023, bà Ngô Thị L1 đã nhận của bà Quản Thị L số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); tổng cộng là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Tuy nhiên, ngày 13/3/2023, bà L1 đã chết, toàn bộ số nợ 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) bà L1 chưa trả cho bà L. Bà L xác định khi cho bà L1 vay tiền hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi vào giấy vay; tại đơn khởi kiện bà không yêu cầu tính lãi, quá trình giải quyết bà có yêu cầu tính lãi tuy nhiên tại phiên tòa bà lại rút yêu cầu tính lãi đối với cả hai khoản vay, do đó HĐXX không đặt ra xem xét về phần lãi. Nay, bà L chỉ yêu cầu những người thừa kế của bà L1 phải thanh toán trả cho bà L tổng số tiền gốc là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và bà không yêu cầu phải trả lãi. Như

vậy, bên cho vay đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; bên vay có nghĩa vụ trả nợ nhưng bên vay đã chết nên những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại là phù hợp với các điều 465, 466 và 615 của Bộ luật Dân sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được một số tài liệu, chứng cứ như: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000484 ngày 03/3/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L1, ông Trương Văn H; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000485 ngày 03/3/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L1, ông Trương Văn H; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000484/02 ngày 30/3/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L1, ông Trương Văn H; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000527/02 ngày 30/3/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L1, ông Trương Văn H; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2307-LCL-202000484/HĐSĐ ngày 25/02/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kinh Môn Hải Dương II và bà Ngô Thị L1, ông Trương Văn H. Điều này chứng tỏ, vợ chồng ông H, bà L1 có một số bất động sản là quyền sử dụng đất; như vậy, bà L1 chết có để lại di sản thừa kế và ông H là người quản lý tài sản chung của vợ chồng, phù hợp với Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 612 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về hàng thừa kế của bà Ngô Thị L1: Bà L1 chết tại phường S1, thị xã Kinh Môn vào ngày 13/3/2023, bà là con của ông Ngô Đức L2 (liệt sỹ, chết năm 1980) và bà Chu Thị L3 (chết ngày 14/12/2017), có chồng là ông Trương Văn H và có 04 con là Trương Thị Ngọc H2 sinh năm 2000 (chết ngày 05/4/2023, chưa có chồng con), Trương Thị Ngọc A sinh năm 2002, Trương Ngô Chí H1 sinh ngày 03/02/2010 và Trương Tấn S sinh ngày 11/9/2012; ngoài ra, bà không có con đẻ, con nuôi hay bố mẹ nuôi nào khác. Như vậy, tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm có 05 người là ông H, chị H2, chị Ngọc A, cháu H1 và cháu S; chị H2 chưa có chồng con và chết sau bà L1 nên ông H là người thừa kế của chị H2. Hiện tại cháu H1 và cháu S chưa đủ 18 tuổi nên ông H là người đại diện hợp pháp của cháu H1 và cháu S. Do đó, phần di sản thừa kế của bà L1 chết để lại nếu chia theo pháp luật thì sẽ được chia cho 05 người nêu trên và ông H được hưởng 02 phần (của ông H và của chị H2) và quản lý 02 phần (của cháu H1 và cháu S), chị Ngọc A được hưởng 01 phần là phù hợp với các điều 136, 651 của Bộ luật Dân sự.

[6] Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quản Thị L, buộc ông Trương Văn H và 03 con của ông H bà L1 là Trương Thị Ngọc A, Trương Ngô Chí H1, Trương Tấn S phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà L số tiền mà bà Ngô Thị L1 còn nợ là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản

do bà L1 chết để lại là phù hợp với quy định tại các điều 466, 611, 612, 613, 614, 615 của Bộ luật Dân sự.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Quản Thị L tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; cháu S, cháu H1 là người chưa thành niên, ông H là người đại diện hợp pháp của hai cháu nên ông H phải chịu án phí thay cháu H1, cháu S là phù hợp với khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 136, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 470, 611, 612, 613, 614, 615, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trương Văn H, chị Trương Thị Ngọc A, cháu Trương Ngô Chí H1, cháu Trương Tấn S phải trả cho bà Quản Thị L số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Ngô Thị L1 chết để lại.

Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Trương Văn H phải chịu 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị Trương Thị Ngọc A phải chịu 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Đình Thi